

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST

Ngày 07/01/2026

“V/v: *Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.

Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Vân.

Ông Trần Vi Tình.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Minh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 13-Gia Lai (cơ sở 2), xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2025, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1982. Số căn cước 064182002797; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Công S, sinh năm 1979. Số định danh cá nhân 064079002175; Nơi cư trú: tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2025 và tại phiên tòa chị Đặng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/2004 tại UBND xã C, huyện Đ, Tỉnh Gia Lai (cũ). Thời gian đầu sống với nhau rất hạnh phúc nhưng gần đây xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung. Anh S thường xuyên uống rượu về nhà đánh đập chị T, đập phá tài sản trong nhà và bạo lực gia đình. Sau nhiều lần hòa giải anh S vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã không thể tiếp tục cùng nhau chung sống. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị T và anh S có 03 con chung gồm: Nguyễn Đan T1, sinh ngày 17/3/2005, Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 16/3/2006 và Nguyễn Đan T3, sinh ngày 19/12/2008. Cháu T1 và cháu T2, đã thành niên đủ khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với cháu T3, sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi cháu và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh S không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên không có bản tự khai. Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T.

Về Hôn nhân: Chị Đặng Thị T ly hôn với anh Nguyễn Công S.

Về con chung: Cháu T1 và cháu T2, đã thành niên đủ khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu T3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh Nguyễn Công S theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Gia Lai.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập anh Nguyễn Công S tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng anh S không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/2004 tại UBND xã C, huyện Đ, Tỉnh Gia Lai (cũ). Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau, anh S không quan tâm đến gia đình. Nay chị T thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh S. Xét thấy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng hiện tại tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh S không còn, không sống chung với nhau, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S.

Về con chung: Chị T và anh S có 03 con chung gồm: Nguyễn Đan T1, sinh ngày 17/3/2005, Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 16/3/2006 và Nguyễn Đan T3, sinh ngày 19/12/2008. Cháu T1 và cháu T2, đã thành niên đủ khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu T3 và cam đoan đủ điều kiện nuôi con, đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và phù hợp với nguyện vọng của cháu T3 muốn được sống với mẹ. Do đó, giao cháu T3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T.

Về Hôn nhân: Chị Đặng Thị T ly hôn với anh Nguyễn Công S.

Về con chung: Chị T và anh S có 03 con chung gồm: Nguyễn Đan T1, sinh ngày 17/3/2005, Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 16/3/2006 và Nguyễn Đan T3, sinh ngày 19/12/2008. Cháu T1 và cháu T2, đã thành niên đủ khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu T3 và cam đoan đủ điều kiện nuôi con, đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và phù hợp với nguyện vọng của cháu T3 muốn được sống với mẹ. Do đó, giao cháu T3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ của họ. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình

không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000878 ngày 28/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

[3] Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 07/01/2026. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13;
- Phòng THADS khu vực 13;
- UBND phường An Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình